

SỞ CÔNG THƯƠNG TIỀN GIANG
TRUNG TÂM KHUYẾN CÔNG VÀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

Số 387 đường Hùng Vương, xã Đạo Thạnh, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Tel: 0273.3886288, fax: 0273.3886289

THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU
THÁNG 04/2021



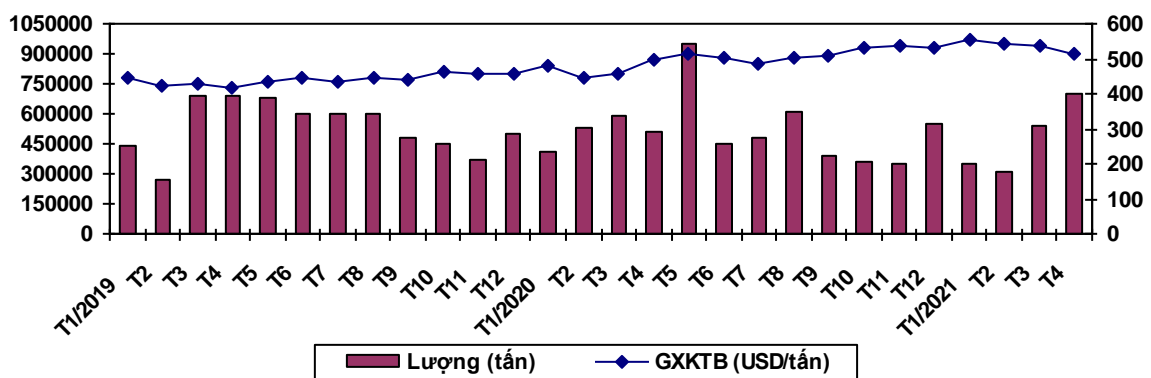
MẶT HÀNG GẠO

1. Tình hình xuất khẩu

Trong tháng 4/2021, xuất khẩu gạo của Việt Nam có dấu hiệu khởi sắc trở lại với khối lượng ước đạt 700 nghìn tấn, trị giá 362 triệu USD, tăng 29,9% về lượng và 24,5% về trị giá so với tháng 3/2021, đồng thời tăng 31,7% về lượng và tăng 36,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Lũy kế trong 4 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu gạo đạt 1,89 triệu tấn, trị giá 1,01 tỷ USD, giảm 10,8% về lượng nhưng tăng 1,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Giá xuất khẩu gạo trong tháng 4/2021 đạt bình quân 471 USD/tấn, giảm 4,2% so với tháng 3/2021 nhưng tăng 3,6% so với cùng kỳ năm 2020. Trong 4 tháng đầu năm 2021, giá xuất khẩu gạo đạt bình quân 534 USD/tấn, tăng 13,4% so với 4 tháng năm 2020.

Lượng và giá gạo xuất khẩu trung bình của Việt Nam từ năm 2019 – 2021



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Xuất khẩu gạo tăng trở lại khi nguồn cung trên thị trường dồi dào hơn sau vụ Đông Xuân và các doanh nghiệp đã hoàn tất chế biến gạo xuất khẩu. Mặt khác, giá gạo thế giới giảm từ đầu tháng 4/2021 đến nay cũng làm tăng nhu cầu mua vào đối với các khách hàng quốc tế. Tuy nhiên, giá gạo của Việt Nam đang cao hơn các nhà xuất khẩu khác có

thể ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của gạo Việt Nam trên thị trường thế giới.

Còn theo số liệu của Tổng cục Hải quan, trong quý I/2021, xuất khẩu gạo của nước ta đạt 1,19 triệu tấn, trị giá 648,64 triệu USD, giảm 25% về lượng và giảm 11,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

2. Về chủng loại

Ngoại trừ gạo nếp, xuất khẩu hầu hết các chủng loại gạo khác đều giảm trong quý I/2021. Cụ thể, khối lượng gạo trắng xuất khẩu đạt 493,69 nghìn tấn, giảm 42,9% so với cùng kỳ năm 2020 và chiếm 41,4% tổng khối lượng gạo xuất khẩu trong quý I/2021.

Lượng gạo thơm xuất khẩu cũng giảm 11,9% so với quý I/2020; gạo giống Nhật giảm 71,4%, nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo Huyết Rồng... giảm 67,9%.

Mặc dù khối lượng xuất khẩu giảm, song giá xuất khẩu các chủng loại gạo trên đã tăng mạnh 16% - 30% so với quý I/2020.

Trong khi đó, xuất khẩu gạo nếp trong quý I/2021 đạt 275,06 nghìn tấn, trị giá 142,96 triệu USD, tăng 18% về lượng và tăng 7,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Tuy nhiên, giá xuất khẩu gạo nếp giảm 9% so với quý I/2020, đạt bình quân 563 USD/tấn.

Chủng loại gạo xuất khẩu của Việt Nam trong quý I/2021

Chủng loại	Quý I/2021			So với quý I/2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Gạo trắng	493.692	264.138	535	-42,9	-25,8	30,1
5% tấm	417.061	224.084	537	-43,7	-26,7	30,0
15% tấm	30.044	15.836	527	-9,8	32,6	47,1
loại khác	25.633	13.914	543	-28,4	-17,0	16,0
100% tấm	11.182	5.216	466	-66,9	-57,9	27,2
25% tấm	6.150	3.192	519	-64,2	-50,6	37,9
10% tấm	3.120	1.547	496	59,2	66,8	4,8
3% tấm	502	349	696	-31,5	-2,3	42,6

Gạo thơm	387.032	221.534	572	-11,9	2,5	16,3
5% tấm	301.430	175.353	582	-0,4	17,5	18,0
100% tấm	37.871	16.751	442	9,4	27,9	16,9
loại khác	31.704	20.144	635	-65,9	-58,7	21,2
15% tấm	9.396	4.994	531	674,7	711,9	4,8
3% tấm	2.535	1.672	660	-26,1	-19,0	9,6
4% tấm	2.210	1.498	678	149,7	199,7	20,0
10% tấm	1.026	643	627	23,2	3,9	-15,7
25% tấm	817	446	547			
2% tấm	45	32	715	-98,1	-97,4	35,6
Gạo nếp	275.055	142.959	520	18,0	7,3	-9,0
10% tấm	147.460	76.419	518	38,5	25,9	-9,1
100% tấm	103.270	52.970	513	30,3	15,4	-11,4
5% tấm	15.606	8.740	560	0,9	-10,2	-11,1
loại khác	4.923	2.665	541	-82,6	-81,9	3,8
2% tấm	3.796	2.166	571	62,4	51,3	-6,8
Gạo giống Nhật	25.027	14.080	563	-71,4	-66,0	18,6
5% tấm	17.320	9.843	568	-76,8	-71,9	21,0
10% tấm	3.055	1.402	459	30.759	21.451	-30,2
3% tấm	2.828	1.727	611	15,9	33,9	15,5
loại khác	1.689	1.040	616	-81,3	-76,5	25,9
15% tấm	131	66	500			
2% tấm	5	3	569	-99,6	-99,6	2,3
Gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo Huyết Rồng...	12.330	6.596	535	-67,9	-59,6	25,8
loại khác	10.804	5.569	515	-8,1	43,4	56,0
5% tấm	1.503	990	659	-64,9	-65,1	-0,5
25% tấm	18	33	1.850			
100% tấm	5	3	600			

(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

3. Về thị trường

Philippin vẫn là thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam trong quý I/2021, nhưng so với cùng kỳ năm 2020 xuất khẩu gạo sang thị trường này đã giảm 30,7% về lượng và giảm 14,5% về trị giá, đạt 411,58 nghìn tấn, trị giá 219,96 triệu USD.

Tương tự, khối lượng gạo xuất khẩu sang thị trường Gana trong quý I/2021 cũng giảm 11,7% so với cùng kỳ năm 2020; sang thị trường Malaysia giảm 54,7%; thị trường Singapore giảm 37,7%; Hàn Quốc giảm 34,9%, Papua New Guinea giảm 66,9%...

Ở chiều ngược lại, lượng gạo xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc tăng mạnh 58,3% so với quý I/2020, đạt 256,62 nghìn tấn.

Bên cạnh đó, lượng gạo xuất khẩu sang thị trường Bờ Biển Ngà tăng 121,1%, Cuba tăng 127,5%, Ả Rập Xê út tăng 112%... Đáng chú ý, lượng gạo xuất khẩu sang thị trường Campuchia tăng tới 2.429% so với quý I/2020, đạt 14,53 nghìn tấn.

Một số thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam tháng 3 và quý I/2021

Thị trường	Tháng 3/2021		So với tháng 3/2020 (%)		Quý I/2021		So với quý I/2020 (%)		Thị phần (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Quý I/2021	Quý I/2020
Tổng	539.040	290.833	-18,3	-4,0	1.192.324	648.639	-25,0	-11,6	100,0	100,0
Philippin	155.707	82.331	-34,8	-20,2	411.581	219.956	-30,7	-14,5	34,5	37,4
Trung Quốc	97.818	52.808	2,1	-2,0	256.516	136.169	58,3	49,7	21,5	10,2
Gana	44.836	25.850	-21,0	-4,6	94.379	55.909	-11,7	7,0	7,9	6,7
Bờ Biển Ngà	58.400	28.864	284,3	363,4	87.787	44.339	121,1	170,0	7,4	2,5
Malaysia	55.764	29.366	-30,6	-3,6	79.235	42.548	-54,7	-39,7	6,6	11,0
Cuba	30.450	16.106			60.900	32.211	127,5	229,8	5,1	1,7
Singapore	9.474	5.361	5,6	9,2	24.735	14.408	-37,7	-12,3	2,1	2,5
Hồng Kông	8.247	5.120	66,0	92,1	22.457	13.888	2,9	16,1	1,9	1,4
Ả Rập Xê út	14.102	7.357	428,8	406,2	17.426	9.495	112,0	111,3	1,5	0,5
Hàn Quốc	4.078	2.038	826,9	829,0	14.690	7.511	-34,9	-22,7	1,2	1,4
Campuchia	6.639	3.077	6.539,0	6.180,1	14.527	6.590	2.429,3	1.793,1	1,2	0,0
Papua New Guinea	3.371	1.601	-59,2	-52,7	10.841	5.370	-66,9	-61,2	0,9	2,1
UAE	6.371	3.881	57,3	72,8	10.116	6.160	-19,1	-9,1	0,8	0,8
Australia	2.895	1.819	46,7	46,4	7.398	4.739	61,6	66,0	0,6	0,3
Mozambique	4.919	3.068	5,9	41,5	6.701	4.186	-64,1	-53,5	0,6	1,2
Đài Loan	2.231	1.202	-26,3	-23,2	6.108	3.307	17,9	20,5	0,5	0,3
Mỹ	1.918	1.361	6,3	18,1	5.044	3.826	18,5	40,5	0,4	0,3
Phigi	2.679	1.425	16,3	45,6	4.565	2.416	-33,3	-17,7	0,4	0,4
Đào	1.215	573	-56,2	-60,5	4.074	1.990	-60,0	-60,5	0,3	0,6

Thị trường	Tháng 3/2021		So với tháng 3/2020 (%)		Quý I/2021		So với quý I/2020 (%)		Thị phần (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Quý I/2021	Quý I/2020
Solomon										
Lào	2.505	1.233	-77,8	-69,9	3.553	1.737	-86,9	-82,4	0,3	1,7
Cameroon	370	240	109,0	258,9	3.303	1.937	498,6	545,4	0,3	0,0
Gabông	1.248	802	15,3	29,1	2.748	1.763	-59,6	-51,9	0,2	0,4
Tôgô	1.188	752	66,0	123,1	2.656	1.716	22,0	54,7	0,2	0,1
Canada	1.396	941	-3,6	6,8	2.388	1.661	-27,8	-20,2	0,2	0,2
Qata	965	645	0,2	11,5	2.311	1.508	-24,7	-17,1	0,2	0,2
New Zealand	698	424	23,2	36,1	2.106	1.283	30,2	50,2	0,2	0,1
Đức	1.380	1.049	112,9	175,7	2.093	1.645	12,6	43,7	0,2	0,1
Indonesia	2.090	1.102	-73,9	-75,4	2.090	1.102	-85,7	-86,2	0,2	0,9
Tanzania	500	400	-78,6	-67,1	2.000	1.286	-47,9	-36,0	0,2	0,2
Hà Lan	1.195	773	76,8	141,8	1.792	1.181	14,4	52,9	0,2	0,1
Italia	1.394	926	287,1	103,7	1.638	1.096	-24,2	-38,7	0,1	0,1
Reunion	859	531	-11,8	5,1	1.434	880	-31,8	-18,0	0,1	0,1
Nam Phi	763	460	28,5	39,4	1.406	866	4,5	22,8	0,1	0,1
Ba Lan	649	396	68,1	88,5	1.289	799	-15,4	0,2	0,1	0,1
Đông Timo	1.268	701	-69,4	-52,7	1.268	701	-93,6	-90,2	0,1	1,3
Pháp	283	204	-9,9	13,3	1.223	833	28,1	50,4	0,1	0,1
Đảo Polinedi (Pháp)	207	140	-35,7	-36,6	1.170	776	28,6	24,4	0,1	0,1
Thổ Nhĩ Kỳ	1.107	769	1.376,0	1.643,9	1.157	810	330,1	446,5	0,1	0,0
Mayotte	1.053	773	183,3	200,6	1.154	842	36,8	62,2	0,1	0,1
Benin	611	440	772,9	967,3	1.136	813	83,9	195,2	0,1	0,0
Vanuatu	192	96	39,8	54,9	837	430	-44,4	-34,4	0,1	0,1
Ixraen	474	277	-41,9	-33,9	821	494	-42,1	-36,1	0,1	0,1
Na Uy	300	228	18,3	18,3	812	636	-18,5	-17,3	0,1	0,1
Guam	288	185	65,3	81,2	646	417	38,8	47,1	0,1	0,0
CH Séc	483	286	5,6	21,8	584	359	-53,7	-42,9	0,0	0,1
Mông Cổ	115	79	-67,0	-58,7	575	378	-17,1	-0,5	0,0	0,0
Micronesia (Federated State)	104	61	-92,8	-90,6	534	306	-85,0	-81,4	0,0	0,2
Thái Lan	100	51	-87,9	-88,6	522	277	-71,3	-70,9	0,0	0,1
Cônggô	230	141	-95,9	-93,0	499	310	-92,0	-86,8	0,0	0,4
Bỉ	465	282			465	282	287,5	350,6	0,0	0,0
Northern Mariana Islands	251	167	67,3	64,1	451	300	12,1	17,2	0,0	0,0

Thị trường	Tháng 3/2021		So với tháng 3/2020 (%)		Quý I/2021		So với quý I/2020 (%)		Thị phần (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Quý I/2021	Quý I/2020
Slovenia	375	232			425	262	749,8	820,8	0,0	0,0
Baren	317	223	69,1	89,8	387	266	-48,1	-36,8	0,0	0,0
Angôla	233	97	-71,1	-74,1	380	188	-81,2	-79,6	0,0	0,1
Lítva	304	176	-52,8	-24,3	354	203	-72,8	-62,2	0,0	0,1
Thụy Điển	195	124	190,3	232,5	341	214	145,2	168,8	0,0	0,0
Caledonia	331	196	0,0	16,2	331	196	0,0	16,2	0,0	0,0
Kô-eot	45	29	-92,9	-92,8	295	187	-74,3	-73,6	0,0	0,1
Xê-nê-gan	23	21	-90,2	-82,4	281	181	-76,6	-71,0	0,0	0,1
Oman	139	91	52,1	75,9	272	181	-33,4	-22,1	0,0	0,0
Nga	161	125	-89,8	-80,6	270	206	-93,6	-88,2	0,0	0,3
Equatorial Guinea	144	95	-64,2	-67,3	264	171	-67,1	-69,8	0,0	0,1

(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

4. Nhận định và dự báo

Trong thời gian tới, nguồn cung gạo trong nước dồi dào hơn, lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam sẽ tăng. Tuy nhiên, nguồn cung tăng và giá gạo Ấn Độ đang ở mức cạnh tranh hơn sẽ gây áp lực lên giá gạo xuất khẩu của Việt Nam. Dự báo, kim ngạch xuất khẩu gạo năm 2021 khó tăng mạnh so với năm 2020.

MẶT HÀNG TRÁI CÂY, RAU CỦ

1. Tình hình xuất khẩu

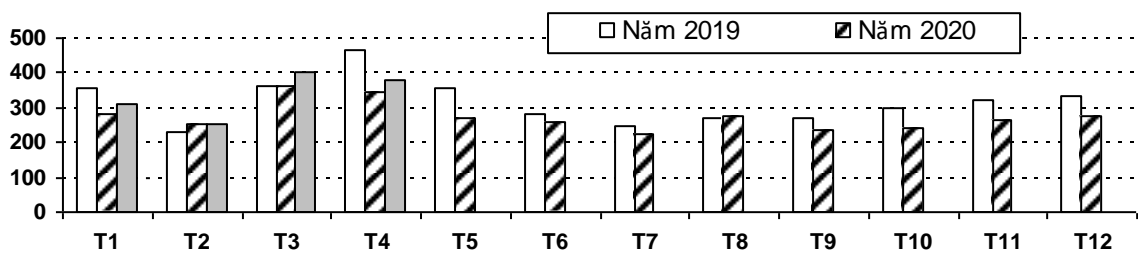
Theo ước tính, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 4/2021 dù giảm 5,9% so với tháng 3/2021, nhưng tăng 11,5% so với tháng 4/2020, đạt 380 triệu USD. Tính chung 4 tháng đầu năm 2021, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam đạt 1,35 tỷ USD, tăng 9,5% so với cùng kỳ năm 2020.

4 tháng đầu năm 2021, hoạt động xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam nhìn chung khá thuận lợi. Kim ngạch xuất khẩu nhiều chủng loại

trái cây, rau củ chủ lực như thanh long, xoài, chuối, mít, dưa hấu, chanh leo, nước chanh leo, ớt, cà rốt, tỏi, bắp cải, dưa sấy, nước dưa tăng so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, trái thanh long trái vụ, dưa năm nay được mùa, được giá, đóng góp đáng kể vào tốc độ tăng trưởng chung toàn ngành.

Kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả từ năm 2019 – 2021

(ĐVT: triệu USD)



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Tháng 3/2021, xuất khẩu hàng rau quả ghi nhận mức cao nhất kể từ tháng 4/2019, đạt 403,71 triệu USD, tăng 58,4% so với tháng 2/2021 và tăng 12,9% so với tháng 3/2020. Tính chung quý I/2021, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả đạt 966,72 triệu USD, tăng 8,7% so với cùng kỳ năm 2020.

2. Thị trường xuất khẩu

Tháng 3/2021, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang hầu hết các thị trường chủ lực đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2020, trong đó Việt Nam tăng xuất khẩu sang các thị trường Trung Quốc, ASEAN, EU, Hàn Quốc, Australia, Nga, nhưng xuất khẩu sang Mỹ, Nhật Bản vẫn giảm.

Trong quý I/2021, cơ cấu xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam dịch chuyển sang các thị trường Trung Quốc, Australia, Đài Loan, Nga ... để bù đắp cho sự sụt giảm từ các thị trường ASEAN, EU, Mỹ, Hàn Quốc, Nhật Bản.

Số liệu thống kê cho thấy, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của

Việt Nam sang thị trường Trung Quốc trong tháng 3/2021 đạt 258,77 triệu USD, tăng 52,1% so với tháng 2/2021 và tăng 13,3% so với tháng 3/2020. Tính chung quý I/2021, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đạt 610,82 triệu USD, tăng 16,2% so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ trọng xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc chiếm 63,18% trong tổng kim ngạch quý I/2020, cao hơn so với tỷ trọng 59,1% quý I/2020.

Tương tự, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang thị trường Nga trong tháng 3/2021 đạt 7,73 triệu USD, tăng 73,4% so với tháng 2/2021 và tăng 23,5% so với tháng 3/2020. Tính chung quý I/2021, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang thị trường Nga đạt 16,61 triệu USD, tăng 15% so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ trọng xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang thị trường Nga chiếm 1,72% trong tổng kim ngạch quý I/2020, cao hơn so với tỷ trọng 1,62% quý I/2020.

Trong khi đó, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang EU mặc dù đã tăng trở lại trong tháng 3/2021, nhưng tính chung quý I/2021 vẫn giảm 6,3% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang các thị trường Hà Lan, Đức, Italia giảm, nhưng sang Pháp tăng trưởng khả quan.

Thị trường xuất khẩu hàng rau quả tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2021

Thị trường	Tháng 3/2021 (nghìn USD)	So với tháng 2/2021 (%)	So với tháng 3/2020 (%)	Quý I/2021 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2020 (%)	Tỷ trọng tính theo trị giá (%)	
						Quý I/2021	Quý I/2020
Tổng	403.707	58,4	12,9	966.720	8,7	100,00	100,00
Trung Quốc	258.773	52,1	13,3	610.820	16,2	63,18	59,10
ASEAN	26.484	75,1	6,3	74.798	-11,9	7,74	9,54
<i>Thái Lan</i>	14.652	144,5	-4,2	36.855	-27,0	3,81	5,68
<i>Malaysia</i>	4.672	13,1	64,8	13.896	41,8	1,44	1,10
<i>Singapore</i>	2.876	47,2	17,7	9.933	32,4	1,03	0,84
<i>Campuchia</i>	2.479	36,7	435,3	7.905	486,3	0,82	0,15

Thị trường	Tháng 3/2021 (nghìn USD)	So với tháng 2/2021 (%)	So với tháng 3/2020 (%)	Quý I/2021 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2020 (%)	Tỷ trọng tính theo trị giá (%)	
						Quý I/2021	Quý I/2020
Lào	1.375	19,7	-58,3	5.046	-61,3	0,52	1,47
Indonesia	429	393,7	-26,0	1.162	-56,5	0,12	0,30
Mỹ	13.275	29,6	-0,5	36.677	2,4	3,79	4,03
EU	13.005	42,8	6,6	32.491	-6,3	3,36	3,90
Hà Lan	7.061	64,9	-3,0	16.331	-12,3	1,69	2,09
Pháp	4.110	7,0	70,7	11.279	34,4	1,17	0,94
Đức	1.548	105,8	-15,2	3.296	-39,2	0,34	0,61
Italia	287	24,8	-58,0	1.585	-29,0	0,16	0,25
Hàn Quốc	18.104	138,0	25,5	34.962	-16,0	3,62	4,68
Nhật Bản	14.170	86,5	-2,2	32.230	-9,4	3,33	4,00
Australia	7.111	26,2	58,3	19.012	40,0	1,97	1,53
Đài Loan	5.337	38,9	-15,4	18.196	18,9	1,88	1,72
Nga	7.733	73,4	23,5	16.609	15,0	1,72	1,62
UAE	5.419	89,3	3,2	12.850	6,8	1,33	1,35
Hồng Kông	3.085	70,3	1,0	8.883	15,3	0,92	0,87
Canada	3.152	58,2	46,4	7.438	7,7	0,77	0,78
Ai Cập	2.555	40,8	353,5	7.368	260,7	0,76	0,23
Anh	1.401	38,7	4,1	3.453	41,6	0,36	0,27
Ả Rập Xê út	1.704	205,0	-70,4	3.453	-62,0	0,36	1,02
Côoét	703	490,0	280,9	1.534	90,0	0,16	0,09
Ukraina	412	-23,4	272,3	1.387	597,3	0,14	0,02
Thụy Sĩ	458	24,3	40,1	1.297	14,8	0,13	0,13
Na Uy	203	-21,5	-11,7	714	-0,6	0,07	0,08
Xê-nê-gan	252	596,0	244,1	596	208,8	0,06	0,02
Thị trường khác	20.371	111,1	47,9	41.951	-6,2	4,34	5,03

(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

3. Mặt hàng xuất khẩu

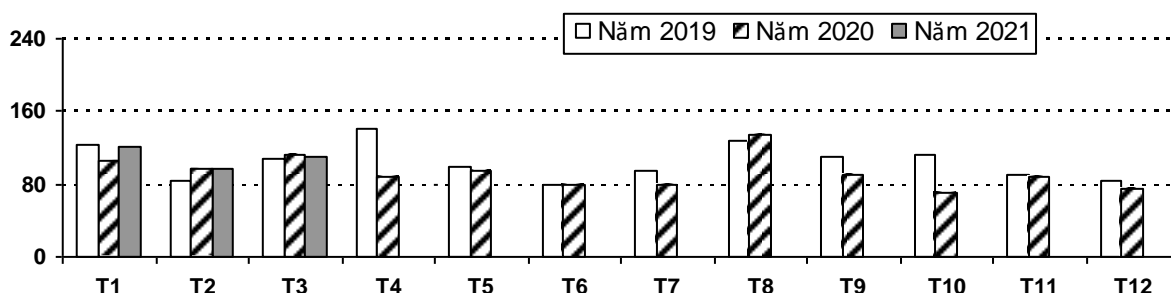
Tháng 3/2021, xuất khẩu nhóm quả và hạt đạt 289,31 triệu USD, tăng 48,7% so với tháng 2/2021 và tăng 16,4% so với tháng 3/2020. Tính chung quý I/2021, xuất khẩu nhóm quả và hạt đạt 700,32 triệu USD, tăng 11,4% so với cùng kỳ năm 2020.

Thanh long

Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại (gồm thanh long tươi ruột trắng, ruột đỏ, ruột vàng, đông lạnh, sấy khô và nước ép) đạt 110,35 triệu USD, tăng 12,6% so với tháng 2/2021, nhưng giảm 2,4% so với tháng 3/2020. Tính chung quý I/2021, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại đạt 328,74 triệu USD, tăng 4,6% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu thanh long tươi ruột trắng đạt 247,76 triệu USD, tăng 16%; thanh long đông lạnh đạt 1,9 triệu USD, tăng 2,4%; nước ép thanh long đạt 695,8 nghìn USD, tăng 28,1%; thanh long tươi ruột vàng tăng 212,8%, đạt 23,2 nghìn USD. Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu thanh long tươi ruột đỏ giảm 20,2%, đạt 78,3 triệu USD; thanh long sấy khô giảm 72,1%, đạt xấp xỉ 50 nghìn USD.

Kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại năm 2019 – 2021

(ĐVT: Triệu USD)



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Tháng 3/2021 và 3 tháng đầu năm 2021, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại của Việt Nam sang nhiều thị trường tăng so với cùng kỳ năm 2020, gồm: Hà Lan, Canada, Hàn Quốc, Nhật Bản. Trong khi đó, kim ngạch xuất khẩu thanh long của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc trong tháng 3/2021 tăng 11,3% so với tháng 2/2021, nhưng giảm 4,4% so với tháng 3/2020, đạt 100,65 triệu USD. Tính chung 3 tháng đầu năm 2021, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đạt 301,8 triệu USD, tăng 5,3% so với cùng kỳ

năm 2020. Tỷ trọng xuất khẩu thanh long các loại sang Trung Quốc chiếm 91,8% trong tổng kim ngạch quý I/2021, cao hơn so với tỷ trọng 91,2% trong quý I/2020.

Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại sang thị trường Hà Lan trong tháng 3/2021 đạt 1,43 triệu USD, tăng 50,8% so với tháng 2/2021 và tăng 118,4% so với tháng 3/2020. Tính chung quý I/2021, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại sang thị trường Hà Lan tăng 38,7% so với cùng kỳ năm 2020, đạt 3,2 triệu USD. Trong đó, Việt Nam xuất khẩu chủ yếu thanh long tươi ruột trắng sang thị trường Hà Lan, tỷ trọng chiếm 72,3%; nước ép thanh long chiếm tỷ trọng 12,6%; thanh long tươi ruột đỏ chiếm tỷ trọng 10,8%; thanh long đông lạnh chiếm tỷ trọng 4,3%.

Thị trường xuất khẩu thanh long trong tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2021

Thị trường	Tháng 3/2021 (nghìn USD)	So với tháng 2/2021 (%)	So với tháng 3/2020 (%)	Quý I/2021 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2020 (%)
Tổng	110.355	12,6	-2,4	328.741	4,6
Trung Quốc	100.647	11,3	-4,4	301.790	5,3
Mỹ	1.450	-10,7	-21,3	5.076	-38,6
Ấn Độ	860	-10,5	120,0	3.233	41,5
Hà Lan	1.435	50,8	118,4	3.194	38,7
Thái Lan	712	22,2	-28,8	2.721	-29,9
Hồng Kông	899	21,8	-33,0	2.562	-23,8
Canada	700	93,0	25,9	1.708	-2,7
Hàn Quốc	645	119,1	139,6	1.366	105,6
Nhật Bản	633	59,5	99,9	1.358	60,8
Pháp	329	-26,1	267,3	1.066	165,2

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Khóm (Dứa)

Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu khóm các loại (gồm khóm tươi, đông lạnh, sấy, nước ép) trong tháng 3/2021 đạt 5,36 triệu USD, tăng 143,2% so với tháng 2/2021 và tăng 12,8% so

với tháng 3/2020. Tính chung quý I/2021, kim ngạch xuất khẩu khóm đạt 10,85 triệu USD, tăng 12,3% so với cùng kỳ năm 2020.

Quý I/2021, Việt Nam tăng xuất khẩu dựa sang các thị trường Nga, Đức, Anh, Australia, Ba Lan, Israel... Ngược lại, xuất khẩu khóm sang Mỹ giảm.

Thị trường xuất khẩu dựa các loại trong tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2021

Thị trường	Tháng 3/2021 (nghìn USD)	So với tháng 2/2021 (%)	So với tháng 3/2020 (%)	Quý I/2021 (nghìn USD)	So với quý I/2020 (%)
Tổng	5.366	143,2	12,8	10.851	12,3
Nga	2.108	254,8	29,0	3.968	28,3
Mỹ	710	44,9	-31,4	1.793	-3,0
Đức	124	5,6	15,7	427	68,9
Anh	198	258,5	-5,0	347	23,8
Australia	116	100,0	14,5	347	9,4
Ba Lan	182	176,9	45,1	326	20,4
Andora	271			271	
Israel	40	-77,8	28,2	262	176,7
Kazakhstan	171	505,3	-10,7	240	-20,5
Rumani	137	221,2	111,5	204	24,2
Hàn Quốc	110	7.142,2	-32,2	183	-55,9
Nhật Bản	110	992,4	192,3	178	53,8
Ukraina				167	404,1
Croatia				166	
Trung Quốc	59	56,1	-54,8	154	-10,4
Pháp	148			148	312,5
Ghinê	51	10,6	27,6	145	41,5
Hà Lan	47	112,7	-29,6	127	-46,1
Xê-nê-gan	34	2.139,0	179,0	117	381,6
Hồng Kông	60	149,6	39,3	114	-23,5

(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Một số chủng loại hàng rau quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2021

Chủng loại	Tháng 3/2021 (nghìn USD)	So với tháng 2/2021 (%)	So với tháng 3/2020 (%)	Quý I/2021 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2020 (%)	Cơ cấu chủng loại (%)	
						Quý I/2021	Quý I/2020
Quả và hạt	289.311	48,7	16,4	700.326	11,4	71,50	69,90
Thanh long	109.875	12,8	-2,1	327.114	4,7	33,40	34,73
Xoài	64.461	95,7	49,5	114.941	44,3	11,73	8,86
Chuối	45.486	112,0	62,3	78.762	40,5	8,04	6,24
Mít	15.295	3,4	19,4	51.876	66,1	5,30	3,47
Dưa hấu	16.510	79,1	23,7	33.638	34,2	3,43	2,79
Dừa	15.666	265,9	23,2	32.731	-21,5	3,34	4,64
Chanh	5.377	96,9	1,7	11.545	-2,8	1,18	1,32
Chanh leo	3.529	6,9	19,2	10.136	11,1	1,03	1,01
Hạt óc chó	2.618	23,9	18,3	7.613	9,1	0,78	0,78
Nhãn	1.320	48,9	-36,9	6.577	-53,2	0,67	1,56
Macadamia	1.093	11,1	10,1	4.117	28,8	0,42	0,36
Sầu riêng	1.406	80,8	-55,0	3.530	-75,1	0,36	1,57
Hạt dẻ cười	1.152	840,1	-22,6	2.738	9,1	0,28	0,28
Hạnh nhân	1.188	244,4	-10,4	2.487	-39,8	0,25	0,46
Chôm chôm	833	11,1	-16,9	2.326	-55,0	0,24	0,57
Ổi	843	28,0	21,1	2.038	12,4	0,21	0,20
Vú sữa	369	-25,9	323,3	1.456	78,9	0,15	0,09
Bưởi	354	212,6	-77,5	1.337	-39,9	0,14	0,25
Dứa	330	49,2	-27,1	775	-3,6	0,08	0,09
Mận	105	-43,1	81,1	685	632,1	0,07	0,01
Sản phẩm chế biến	80.257	91,2	-3,0	186.655	-1,3	19,06	21,04
Dừa sấy, nước dừa	11.726	54,8	148,7	30.748	137,4	3,14	1,44
Trái cây sấy	6.998	69,0	114,2	17.552	85,2	1,79	1,05
Hạnh nhân	3.598	83,0	21,3	12.178	58,0	1,24	0,86
Chanh leo	5.427	115,4	8,1	10.525	-1,1	1,07	1,18
Xoài sấy, nước xoài	5.837	95,8	-30,2	10.240	-28,9	1,05	1,60
Dứa sấy, nước dứa	5.023	153,6	16,7	10.060	13,6	1,03	0,98
Hạt mè	3.234	46,4	125,8	8.315	35,3	0,85	0,68
Hạt dẻ cười	2.701	23,1	14,7	8.121	4,9	0,83	0,86
Bột ớt	5.722	732,0	-39,1	7.661	-42,7	0,78	1,49
Mít sấy	2.176	80,7	60,3	5.702	74,8	0,58	0,36
Dưa chuột	1.588	45,4	-12,1	4.727	7,3	0,48	0,49

Chủng loại	Tháng 3/2021 (nghìn USD)	So với tháng 2/2021 (%)	So với tháng 3/2020 (%)	Quý I/2021 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2020 (%)	Cơ cấu chủng loại (%)	
						Quý I/2021	Quý I/2020
Lá nho	1.902	11.350,1	-65,9	4.396	-50,0	0,45	0,98
Nghệ xay	3.156	580,2	119,6	3.693	32,8	0,38	0,31
Cà tím nướng	1.642	102,1	-23,9	3.204	-46,5	0,33	0,67
Khoai lang sấy	962	13,1	35,8	2.864	39,1	0,29	0,23
Ngô đóng lon	1.218	72,6	30,7	2.807	5,9	0,29	0,29
Gừng xay	753	28,6	-10,7	2.277	-28,8	0,23	0,36
Nước măng cầu	864	47,7	-29,2	2.271	-16,9	0,23	0,30
Thạch	734	53,1	-21,5	1.998	-7,2	0,20	0,24
Rau củ sấy	835	143,5	111,5	1.786	96,1	0,18	0,10
Thanh long sấy	531	-13,3	-36,6	1.785	-8,6	0,18	0,22
Khoai tây chiên	738	57,6	-7,6	1.752	-16,8	0,18	0,23
Mứt	566	11,5	-20,9	1.716	-7,6	0,18	0,21
Nước lạc tiên	315	-13,0	-76,8	1.456	-59,6	0,15	0,40
Đậu sốt cà chua	626	53,6	73,6	1.344	-7,5	0,14	0,16
Chuối sấy	675	239,1	-43,1	1.326	-48,9	0,14	0,29
Nước ép dưa hấu	580	136,8	195,7	1.092	42,9	0,11	0,08
Nước tắc	363	98,3	-23,2	1.073	22,1	0,11	0,10
Rau củ	31.774	91,6	14,3	75.279	10,0	7,69	7,61
Ớt	11.349	200,3	27,2	22.524	16,0	2,30	2,16
Cà rốt	6.480	102,6	161,5	11.989	34,4	1,22	0,99
Khoai lang	3.758	73,5	-46,4	9.298	-35,8	0,95	1,61
Ngô	1.525	3,4	1,0	4.344	9,7	0,44	0,44
Tỏi	1.045	-1,0	-0,4	4.246	40,1	0,43	0,34
Bắp cải	239	-65,5	177,0	3.344	821,9	0,34	0,04
Nấm hương	454	32,4	-3,7	2.155	-32,6	0,22	0,36
Đậu bắp	447	26,6	-18,8	1.349	-8,4	0,14	0,16
Khoai môn	466	184,5	40,4	1.144	70,9	0,12	0,07
Sả	343	34,6	-52,3	904	-17,3	0,09	0,12
Mộc nhĩ	338	135,4	-13,3	902	-31,2	0,09	0,15
Hành tây	555	132,1	2.125,4	835	710,5	0,09	0,01
Hoa	6.351	31,6	63,4	15.210	30,4	1,55	1,30
Hoa cúc	5.331	31,8	67,9	12.490	33,2	1,28	1,04
Hoa lan hồ điệp	419	32,1	22,1	1.078	-4,2	0,11	0,13
Hoa cẩm chướng	181	10,4	15,1	507	9,0	0,05	0,05
Hoa cát tường	172	42,5	49,7	493	30,7	0,05	0,04
Lá	711	55,8	11,6	1.999	61,5	0,20	0,14

Chủng loại	Tháng 3/2021 (nghìn USD)	So với tháng 2/2021 (%)	So với tháng 3/2020 (%)	Quý I/2021 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2020 (%)	Cơ cấu chủng loại (%)	
						Quý I/2021	Quý I/2020
Lá sắn	131	66,4	-22,9	391	68,6	0,04	0,03
Lá tre	156	46,9	23,4	361	48,6	0,04	0,03
Lá diến	90	0,0	0,0	180	0,0	0,02	0,02
Lá vải	66		202,7	132	339,5	0,01	0,00

(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

4. Nhận định và dự báo

4 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam nhìn chung khá thuận lợi. Tuy nhiên, diễn biến dịch Covid-19 khá phức tạp sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động xuất khẩu hàng rau, củ, quả và sản phẩm chế biến của Việt Nam sang các thị trường trên, tăng trưởng xuất khẩu hàng rau, củ, quả giảm tốc.

Với kết quả đạt được trong 4 tháng đầu năm nay, dự báo xuất khẩu hàng rau, củ, quả của Việt Nam sẽ tiếp tục tăng trưởng trong thời gian tới do yếu tố mùa vụ. Quý II là thời điểm nắng nóng nên các loại trái cây, rau củ tươi hoặc đông lạnh được tiêu thụ khá mạnh. Ngành hàng rau quả Việt Nam cần nắm bắt tốt cơ hội để gia tăng xuất khẩu vào các thị trường chủ lực và tiềm năng. Ngành hàng rau quả Việt Nam cần khai thác tốt lợi thế xuất khẩu đối với trái thanh long, trái xoài, nhãn, dứa, mít, chuối, sầu riêng, ớt, khoai lang, bắp cải, cải thảo, nấm hương, mộc nhĩ, tỏi, khoai môn...

MẶT HÀNG THỦY SẢN

1. Tình hình xuất khẩu

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 4/2021 đạt 163 nghìn tấn với trị giá ước đạt 650 triệu USD, tăng 2,9% về lượng và tăng 5,36% về trị giá so với tháng 4/2020, chiếm 2,6% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam trong tháng 4/2021. Kết quả xuất khẩu thủy sản trong

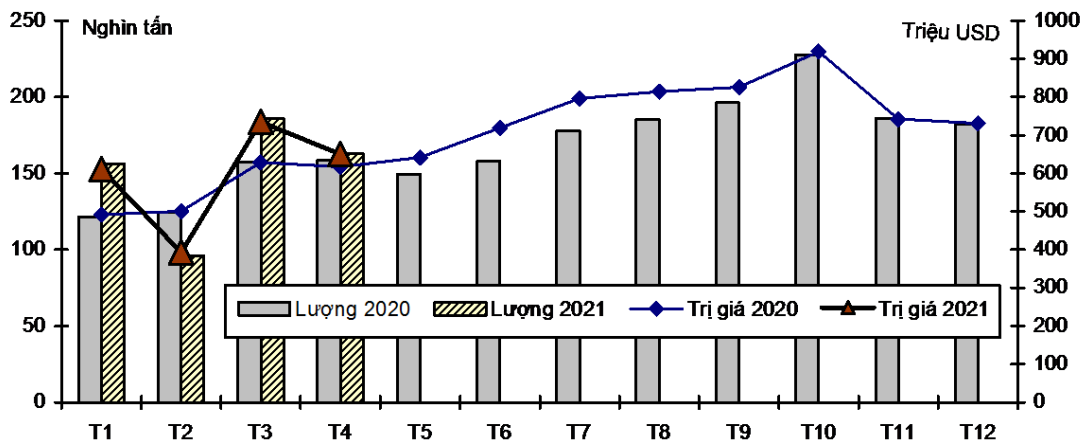
tháng 4/2021 giảm 12,5% về lượng và giảm 11,6% về trị giá so với tháng 3/2021, nhưng vẫn tăng so với cùng kỳ năm 2020, cho thấy xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vẫn đạt được tốc độ tăng trưởng như kỳ vọng trước đó.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước đạt 601,6 nghìn tấn với trị giá 2,386 tỷ USD, tăng 7,14% về lượng và tăng 6,06% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 2,3% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của cả nước. Kết quả xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tính đến hết tháng 4/2021, cho thấy sự cố gắng của các doanh nghiệp và cơ quan quản lý để kết quả xuất khẩu đạt được như dự báo trước đó.

Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2020 ở mức từ 6% đến 10%/tháng trong quý II/2021.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2020 - 2021

ĐVT. Nghìn tấn – Triệu USD. (Số liệu tháng 4/2021 là ước tính)



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Theo số liệu thống kê, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 3/2021 đạt 186,27 nghìn tấn với trị giá đạt 735,52 triệu USD, tăng 18,24% về lượng và tăng 16,94% về trị giá so với tháng 3/2020, chiếm 2,48% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam trong tháng 3/2021.

Tháng 3/2021 xuất khẩu hầu hết các mặt hàng thủy sản chính của Việt Nam là cá tra, tôm, chả cá, cá ngừ, cá khô, mực, bạch tuộc, nghêu và cua đều đạt kết quả tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2020. Nguyên nhân chính là do xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong tháng 3/2020 chịu tác động lớn từ dịch Covid – 19. Trong khi tháng 3/2021 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam lại không phải chịu tác động xấu từ dịch Covid – 19 như năm 2020.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 438,6 nghìn tấn với trị giá đạt 1,736 tỷ USD, tăng 8,8% về lượng và tăng 7,55% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 2,214% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam 3 tháng đầu năm 2021. Xuất khẩu hầu hết các mặt hàng đều có trị giá tăng so với cùng kỳ năm 2020, chỉ có nhóm hàng cua đông lạnh có trị giá xuất khẩu giảm nhưng lượng xuất khẩu vẫn tăng.

1. Về thị trường

Tháng 3/2021, thủy sản Việt Nam được xuất khẩu tới 92 thị trường trong đó Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, EU, Hàn Quốc, ASEAN, Anh, Canada và Australia lần lượt là những thị trường tiêu thụ thủy sản lớn nhất của Việt Nam. Đáng chú ý là Trung Quốc vượt qua EU để trở thành thị trường tiêu thụ thủy sản lớn 3 của Việt Nam.

Xuất khẩu thủy sản tới hầu hết các thị trường lớn trong tháng 3/2021 đều có trị giá tăng so với cùng kỳ năm 2020, chỉ riêng xuất khẩu thủy sản tới Nhật Bản có trị giá giảm, nhưng lượng xuất khẩu vẫn tăng. Đáng chú ý là xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới Nga và Ai Cập trong tháng 3/2021 tăng trưởng tới 3 con số so với cùng kỳ năm 2020. Nguyên nhân chính là do cùng kỳ năm 2020, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam bắt đầu chịu tác động xấu và bị động từ dịch Covid – 19, trong khi tháng 3/2021 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đã chủ động và ít chịu tác động xấu từ dịch Covid – 19.

Tính chung 3 tháng năm 2021, thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu tới 108 thị trường, trong đó Mỹ, Nhật Bản, EU, Trung Quốc, Hàn Quốc, ASEAN, Australia... lần lượt là những thị trường xuất khẩu thủy sản có trị giá lớn nhất của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2021.

Đáng chú ý là xuất khẩu thủy sản tới Mỹ và Trung Quốc tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2020. Xuất khẩu thủy sản tới Nhật Bản tăng về lượng nhưng giảm về trị giá. Xuất khẩu thủy sản tới EU giảm về lượng nhưng tăng về trị giá. Xuất khẩu thủy sản tới Hàn Quốc tăng nhẹ, xuất khẩu thủy sản tới ASEAN giảm cả về lượng và trị giá. Trong khi xuất khẩu thủy sản tới Nga, Canada, Australia, Đài Loan đạt kết quả tăng trưởng tốt.

Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới EU trong thời gian tới sẽ có nhiều thay đổi về cơ cấu thị trường đặc biệt là thị phần thủy sản của EU có thể sẽ tăng mạnh trong những tháng của quý II và quý III/2021.

Thị trường xuất khẩu thủy sản tháng 3 và 3 tháng năm 2021

Thị trường	Tỷ trọng năm 2021 (%)				Năm 2021				So với năm 2020 (%)			
	Tháng 3		3 tháng		Tháng 3		3 tháng		Tháng 3		3 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng XKHH						29.653.915		78.400.928		22,89		23,98
Tổng XKTS	100	100	100	100	186.276	735.523	438.620	1.736.363	18,24	16,94	8,80	7,55
Trung Quốc	21,39	12,46	14,86	9,31	39.840	91.677	65.195	161.576	25,10	12,94	24,01	15,09
Hoa Kỳ	13,23	19,85	13,55	19,30	24.646	146.001	59.450	335.064	38,03	36,49	25,64	17,01
Nhật Bản	9,56	17,01	9,92	17,69	17.807	125.124	43.504	307.118	3,04	-2,70	5,59	-1,97
EU	9,45	11,02	9,36	10,83	17.596	81.037	41.069	188.073	10,71	15,44	-4,99	1,21
<i>Hà Lan</i>	<i>1,73</i>	<i>2,40</i>	<i>1,74</i>	<i>2,33</i>	<i>3.220</i>	<i>17.617</i>	<i>7.629</i>	<i>40.480</i>	<i>-11,90</i>	<i>-2,53</i>	<i>-9,18</i>	<i>0,29</i>
<i>Đức</i>	<i>1,31</i>	<i>1,99</i>	<i>1,27</i>	<i>1,98</i>	<i>2.435</i>	<i>14.603</i>	<i>5.560</i>	<i>34.300</i>	<i>22,71</i>	<i>24,18</i>	<i>-0,79</i>	<i>4,70</i>
<i>Bỉ</i>	<i>0,83</i>	<i>1,49</i>	<i>0,84</i>	<i>1,41</i>	<i>1.546</i>	<i>10.972</i>	<i>3.694</i>	<i>24.404</i>	<i>-0,78</i>	<i>8,73</i>	<i>-12,62</i>	<i>-6,81</i>
<i>Italy</i>	<i>1,50</i>	<i>1,33</i>	<i>1,50</i>	<i>1,33</i>	<i>2.799</i>	<i>9.751</i>	<i>6.575</i>	<i>23.138</i>	<i>88,77</i>	<i>86,82</i>	<i>43,85</i>	<i>54,29</i>
<i>Pháp</i>	<i>0,59</i>	<i>0,69</i>	<i>0,53</i>	<i>0,74</i>	<i>1.105</i>	<i>5.066</i>	<i>2.315</i>	<i>12.870</i>	<i>4,61</i>	<i>5,70</i>	<i>-22,40</i>	<i>-17,36</i>

Thị trường	Tỷ trọng năm 2021 (%)				Năm 2021				So với năm 2020 (%)			
	Tháng 3		3 tháng		Tháng 3		3 tháng		Tháng 3		3 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Đan Mạch	0,29	0,58	0,30	0,60	542	4.274	1.297	10.489	18,70	17,22	9,26	15,42
Tây Ban Nha	0,98	0,57	1,08	0,63	1.826	4.211	4.726	11.000	-7,26	-13,67	-11,19	-12,72
Bồ Đào Nha	0,61	0,43	0,58	0,44	1.144	3.157	2.566	7.600	-15,76	-7,27	-30,18	-18,79
Ba Lan	0,33	0,36	0,43	0,36	621	2.619	1.881	6.303	-11,52	6,68	-11,11	-14,58
Lítva	0,26	0,27	0,22	0,22	490	1.998	977	3.814	54,15	75,22	15,28	16,73
Thụy Điển	0,15	0,25	0,15	0,25	274	1.833	655	4.373	47,31	85,99	50,61	57,14
Romania	0,17	0,20	0,13	0,14	320	1.489	569	2.466	82,52	95,12	-9,66	7,03
Croatia	0,23	0,10	0,17	0,08	435	764	757	1.469	61,92	24,64	19,81	-1,47
Ai Len	0,04	0,09	0,03	0,06	73	652	113	997	34,45	168,46	22,48	84,31
Hy Lạp	0,11	0,06	0,14	0,07	201	473	611	1.298	-12,90	-14,03	-21,47	-22,96
Látvia	0,04	0,05	0,04	0,04	66	390	170	723	60,09	43,03	-20,80	-25,86
Slôvenia	0,12	0,05	0,08	0,04	229	375	345	624	124,97	-19,76	-16,37	-50,33
áo	0,02	0,04	0,01	0,02	30	267	44	386	-17,71	40,25	-5,45	27,02
Hungary	0,04	0,03	0,03	0,02	81	190	152	290	9,00	-2,87	-35,96	-48,95
Cộng Hoà Séc	0,02	0,02	0,02	0,02	34	126	79	309	-55,92	-41,76	-69,18	-60,06
Síp	0,03	0,01	0,03	0,02	51	93	119	333	-40,12	-53,34	-63,66	-63,50
Bungari	0,03	0,01	0,04	0,02	50	80	189	299	#DIV/0!	#DIV/0!	27,08	-32,98
Manta	0,01	0,01	0,01	0,00	24	38	24	38	0,00	-13,49	-58,62	-65,53
Estonia	0,00	0,00	0,01	0,00			24	70	#DIV/0!	#DIV/0!	-12,85	-28,77
ASEAN	12,69	7,50	14,16	7,95	23.640	55.188	62.098	138.111	1,31	15,88	-13,03	-4,53
Thái Lan	5,49	3,61	6,08	3,79	10.232	26.566	26.656	65.780	15,55	43,88	1,30	13,27
Malaysia	2,96	1,58	2,65	1,39	5.513	11.617	11.629	24.213	28,01	33,35	-7,97	-5,07
Singapore	1,32	0,94	1,47	1,09	2.468	6.938	6.432	18.909	-0,57	-2,20	-0,21	-1,50
Philippines	1,89	0,81	2,85	1,10	3.517	5.944	12.512	19.163	7,77	12,48	-13,63	-11,22
Campuchia	0,74	0,41	0,85	0,44	1.385	2.984	3.734	7.688	-65,28	-58,58	-63,54	-56,98
Indonesia	0,18	0,11	0,14	0,09	343	838	616	1.511	187,25	129,30	153,20	87,93
Brunây	0,08	0,03	0,07	0,03	143	216	322	478	21,07	46,50	25,70	32,36
Lào	0,02	0,01	0,05	0,02	39	84	198	369	-80,59	-76,18	-72,45	-70,96
Hàn Quốc	7,26	8,88	7,60	9,29	13.533	65.300	33.344	161.284	-1,58	14,67	1,82	4,73
Nga	2,98	2,60	2,78	2,36	5.547	19.152	12.179	40.929	119,53	68,83	79,84	55,00
Canada	2,29	3,18	2,34	3,40	4.268	23.353	10.248	59.027	49,66	9,22	36,87	11,18
Anh	2,06	3,61	2,09	3,38	3.828	26.543	9.166	58.776	-1,70	20,10	-10,09	4,10
Australia	1,87	2,99	2,27	3,54	3.483	21.974	9.956	61.381	13,62	28,18	19,26	34,84

Thị trường	Tỷ trọng năm 2021 (%)				Năm 2021				So với năm 2020 (%)			
	Tháng 3		3 tháng		Tháng 3		3 tháng		Tháng 3		3 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Đài Loan	1,73	1,42	1,77	1,46	3.219	10.456	7.756	25.364	29,98	23,47	23,16	14,29
Mexico	1,62	0,76	2,67	1,27	3.015	5.613	11.711	22.021	17,81	7,25	35,86	18,40
Ai Cập	1,45	0,61	1,21	0,55	2.709	4.459	5.296	9.605	116,41	63,11	38,84	20,95
UAE	1,17	0,66	1,72	0,89	2.178	4.825	7.541	15.402	6,93	17,31	20,29	17,16
Colombia	1,16	0,38	2,37	0,83	2.167	2.797	10.398	14.362	18,39	11,69	41,40	42,18
Hồng Kông	1,14	1,48	1,35	1,61	2.129	10.886	5.926	27.971	18,99	34,72	-4,61	0,02
Brazil	0,97	0,55	1,93	1,07	1.811	4.044	8.447	18.590	37,19	43,70	20,56	18,49
Ấn Độ	0,80	0,27	0,78	0,26	1.496	2.020	3.412	4.544	47,73	39,38	-10,33	-11,98
Ukraine	0,65	0,40	0,61	0,42	1.205	2.933	2.673	7.270	30,32	-5,58	9,56	-1,25
Papua New Guinea	0,51	0,24	0,52	0,23	957	1.754	2.295	4.027	3.442,96	2.065,97	213,88	15,89
Ixraen	0,46	0,59	0,62	0,73	864	4.304	2.734	12.711	6,39	-2,33	1,22	-0,63
Bờ Biển Ngà	0,40	0,09	0,35	0,08	751	667	1.547	1.399	111,32	112,50	121,45	141,16
A-rập Xêút	0,31	0,10	0,27	0,09	582	749	1.173	1.502	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
Na Uy	0,28	0,17	0,19	0,16	528	1.276	828	2.732	289,91	77,31	65,65	35,26
Gioócđani	0,27	0,15	0,27	0,15	495	1.096	1.191	2.588	42,06	6,70	-9,13	-10,72
Đôminica	0,23	0,10	0,24	0,10	433	741	1.060	1.702	3,72	19,32	-21,68	-17,43
Chilê	0,22	0,22	0,22	0,25	413	1.617	977	4.420	11,78	97,71	21,58	70,73
Qatar	0,20	0,07	0,23	0,10	381	542	1.028	1.701	29,74	-22,30	-16,53	-28,99
Panama	0,20	0,09	0,16	0,08	369	657	711	1.330	71,15	54,63	20,57	1,72
New Zealand	0,19	0,24	0,16	0,24	355	1.782	707	4.235	77,46	31,41	3,42	19,00
Costa Rica	0,19	0,10	0,18	0,10	350	770	785	1.664	81,78	142,94	-14,58	-4,43
Bêlarút	0,19	0,15	0,14	0,11	350	1.088	600	1.919	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
Achentina	0,18	0,11	0,13	0,08	338	838	590	1.382	#DIV/0!	16.832,00	237,88	219,52
Pakistan	0,16	0,34	0,29	0,26	304	2.502	1.282	4.498	1.117,20	7.726,24	46,25	123,25
Pêru	0,16	0,09	0,22	0,13	292	630	969	2.224	-0,53	-5,58	-15,46	-32,90
Cô Oét	0,14	0,06	0,12	0,06	258	420	547	1.044	70,17	-0,45	0,52	-25,21
Puerto Rico	0,13	0,12	0,13	0,12	250	866	551	2.157	58,92	95,00	106,07	182,34
Honduras	0,13	0,06	0,07	0,03	243	463	287	543	476,96	272,30	160,85	105,99
Xri Lanca	0,10	0,07	0,10	0,06	191	482	444	1.016	-3,52	3,80	45,46	46,05
Li Băng	0,10	0,07	0,14	0,11	185	542	630	1.844	-43,74	-35,66	-20,56	-25,42
Thụy Sĩ	0,10	0,21	0,12	0,27	178	1.517	512	4.634	-43,18	-49,71	-1,86	-10,10
El Salvador	0,09	0,04	0,10	0,04	174	273	435	708	115,92	153,66	336,95	430,14
Algieri	0,09	0,04	0,07	0,03	167	259	290	450	13,99	9,89	-64,66	-75,72

Thị trường	Tỷ trọng năm 2021 (%)				Năm 2021				So với năm 2020 (%)			
	Tháng 3		3 tháng		Tháng 3		3 tháng		Tháng 3		3 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Oman	0,09	0,05	0,09	0,04	160	339	409	655	-16,34	-24,79	-10,09	-28,75
Iran	0,08	0,05	0,07	0,04	154	390	295	722			30,36	111,25
Nicaragoa	0,08	0,06	0,09	0,05	154	422	378	902	87,55	131,84	16,68	31,31
Jamaica	0,08	0,04	0,08	0,05	141	297	349	892	-8,70	-6,30	27,35	45,85
Finland	0,07	0,03	0,07	0,03	138	193	320	521	385,33	83,45	228,67	85,86
Senegal	0,07	0,02	0,06	0,02	127	157	251	317	106,37	114,61	43,54	69,27
Haiti	0,06	0,04	0,03	0,02	113	325	113	325			147,76	144,72
Thổ Nhĩ Kỳ	0,06	0,04	0,10	0,06	112	324	432	1.085	-73,07	-58,15	-67,01	-54,10
Công gô	0,06	0,02	0,04	0,01	108	119	162	161	-40,31	-25,05	-72,95	-69,53
Montenegro	0,06	0,04	0,02	0,02	104	266	104	266	28,78	90,27	-20,58	34,57
Thị trường khác	0,77	0,47	0,97	0,67	1.440	3.475	4.266	11.620	-61,44	-54,66	-53,87	-42,49

(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

2. Mặt hàng xuất khẩu

Tháng 3/2021 xuất khẩu hầu hết các mặt hàng thủy sản chính của Việt Nam là cá tra, tôm, chả cá, cá ngừ, cá khô, mực, bạch tuộc, nghêu và cua đều đạt kết quả tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2020. Nguyên nhân chính là do xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong tháng 3/2020 chịu tác động lớn từ dịch Covid – 19. Trong khi tháng 3/2021 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam lại không phải chịu tác động xấu từ dịch Covid – 19 như năm 2020.

Tính chung 3 tháng năm 2021, xuất khẩu hầu hết các mặt hàng đều có trị giá tăng so với cùng kỳ năm 2020, chỉ có nhóm hàng cua đông lạnh có trị giá xuất khẩu giảm nhưng lượng xuất khẩu vẫn tăng.

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 3 và 3 tháng năm 2021

Thị trường	Tỷ trọng năm 2021 (%)				Năm 2021				So với năm 2020 (%)			
	Tháng 3		3 tháng		Tháng 3		3 tháng		Tháng 3		3 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng XKTS	100	100	100	100	186.276	735.523	438.620	1.736.363	18,24	16,94	8,80	7,55
Cá tra, basa	40,22	19,77	40,21	19,97	74.925	145.402	176.381	346.690	21,02	17,68	6,33	4,01
Tôm các loại	17,13	38,53	16,95	37,98	31.915	283.370	74.351	659.388	13,14	17,59	5,29	6,10
Cá đông lạnh	9,12	10,90	9,86	11,62	16.982	80.166	43.231	201.817	-14,10	-4,01	-19,64	-3,04
Chả cá	8,84	4,75	9,06	4,89	16.465	34.921	39.730	84.862	16,35	22,23	29,42	34,45
Cá ngừ các loại	7,80	8,91	7,84	8,72	14.525	65.555	34.402	151.484	49,61	26,17	20,90	3,86
Cá khô	5,41	4,31	4,62	3,71	10.072	31.671	20.253	64.474	59,10	46,43	87,89	48,83
Mực các loại	2,20	3,47	2,34	3,49	4.093	25.495	10.272	60.524	14,21	15,42	12,36	6,37
Nghêu các loại	1,79	0,94	1,70	0,89	3.336	6.913	7.444	15.420	35,29	53,31	2,33	17,12
Bạch tuộc các loại	1,78	3,11	1,82	3,15	3.312	22.893	7.989	54.778	10,96	18,45	3,97	10,56
Cá đóng hộp	1,46	1,10	1,85	1,22	2.719	8.123	8.116	21.220	65,19	68,37	47,63	49,96
Cua các loại	0,53	1,17	0,49	1,13	983	8.581	2.162	19.641	59,26	7,58	26,62	-10,05
Ghẹ các loại	0,39	0,65	0,36	0,78	731	4.812	1.567	13.528	-1,60	23,64	-9,95	31,75
Mặt hàng khác	3,34	2,40	2,90	2,45	6.218	17.620	12.722	42.536	14,85	9,03	28,74	27,31

(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

4. Nhận định và dự báo*Đối với mặt hàng tôm:*

Cơ hội xuất khẩu tôm sẽ tăng mạnh trong thời gian tới nếu Việt Nam tiếp tục kiểm soát tốt dịch Covid – 19. Các đối thủ cạnh tranh là Ấn Độ đang chịu tác động xấu từ dịch Covid – 19 sẽ khiến cho nguồn cung và khả năng xuất khẩu bị ảnh hưởng trong thời gian tới.

Đối với mặt hàng cá ngừ:

Tiếp tục đẩy mạnh xuất khẩu cá ngừ tới EU trong thời gian tới do đây là thị trường có nhu cầu cao và nhiều lợi thế từ EVFTA.

Đối với mặt hàng cá tra:

Nguồn cung cá tra đang dần ổn định và tạo nhiều thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu cá tra tăng tốc trong quý II và quý III/2021.